

Bài báo nghiên cứu

TỈNH THỨC VÀ CỨU CHUỘC TRONG THƠ TÌNH CỦA VĂN HỌC ĐÔ THỊ MIỀN NAM 1954-1975

La Mai Thi Gia

Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tác giả liên hệ: La Mai Thi Gia – Email: thigialm@hcmussh.edu.vn

Ngày nhận bài: 06-6-2025; ngày nhận bài sửa: 13-7-2025; ngày duyệt đăng: 12-01-2026

TÓM TẮT

Giai đoạn 1954-1975, trong bối cảnh đất nước chia cắt và miền Nam biến động mạnh mẽ về chính trị, xã hội, lực lượng sáng tác thơ ca đã hình thành nhiều khuynh hướng phong phú. Bên cạnh thơ nh đấu, phản chiến, dòng thơ tình yêu nam nữ cũng nở rộ, với các tên tuổi tiêu biểu như Vũ Hoàng Chương, Đinh Hùng, Minh Đức Hoài Trinh, Cung Trầm Tưởng, Nguyễn Sa, Thanh Tâm Tuyền, Tô Thùy Yên, Phạm Thiên Thư, Du Tử Lê, Nguyễn Tất Nhiên... Bài viết này tập trung phân tích hai phạm trù tình thần nổi bật trong dòng thơ tình thời kì này: sự tỉnh thức và sự cứu chuộc. Tỉnh thức là ý thức về sự mong manh, bất toàn của tình yêu cũng như sự bất lực trước hoàn cảnh lịch sử, trong khi cứu chuộc thể hiện ở việc tình yêu trở thành nơi trú ẩn, cứu rỗi trái tim, giúp thi ca trở thành cứu cánh cho khát vọng hướng tới cái đẹp giữa hiện thực đầy bất trắc.

Từ khóa: *thơ tình; văn học đô thị; miền Nam 1954–1975; tỉnh thức; cứu chuộc*

1. Dẫn nhập

Thơ ca đô thị miền Nam giai đoạn 1954–1975 hình thành trong bối cảnh lịch sử đặc biệt khi đất nước chia cắt và đời sống xã hội biến động sâu sắc. Những thay đổi này không chỉ tác động đến cảm quan nghệ thuật mà còn làm xuất hiện nhiều khuynh hướng thẩm mỹ khác nhau như lãng mạn, hiện sinh, phản chiến và đề cao cái tôi cá nhân. Trong dòng chảy đa dạng ấy, thơ tình vẫn giữ vị trí nổi bật, không chỉ như biểu hiện cảm xúc riêng tư mà còn phản ánh trạng thái bất an của con người trước lịch sử. Nhận định về tính đa dạng của văn học đô thị miền Nam, Huỳnh Như Phương cho rằng nền văn học này “phân hóa thành nhiều xu hướng, trào lưu, quan niệm khác nhau rất phức tạp” và chịu ảnh hưởng đồng thời của văn học hiện đại phương Tây (Huỳnh, 2019, p.710). Trong dòng chảy phức tạp đó, thơ tình vẫn giữ vị trí quan trọng, vượt lên mọi rào cản không gian, thời gian, thành phần xã hội, và khơi gợi xúc cảm sâu xa, bền vững ở công chúng. Những tên tuổi tiêu biểu như Vũ Hoàng Chương, Đinh Hùng, Minh Đức Hoài Trinh, Cung Trầm Tưởng, Nguyễn Sa, Thanh Tâm

Cite this article as: La, M. T. G. (2026). Awakening and redemption in love poetry of Southern urban literature 1954–1975. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 23(1), 26-37. [https://doi.org/10.54607/hcmue.js.23.1.5041\(2026\)](https://doi.org/10.54607/hcmue.js.23.1.5041(2026))

Tuyền, Tô Thùy Yên, Phạm Thiên Thu, Du Tử Lê, Nguyễn Tất Nhiên... đã khẳng định dấu ấn riêng với lối thơ lãng mạn, giàu xúc cảm, ngôn ngữ tinh tế, lí tưởng hóa tình yêu. Hai phạm trù tinh thần nổi bật xuyên suốt dòng thơ này là sự tỉnh thức và sự cứu chuộc: tỉnh thức về sự mong manh, giới hạn của kiếp người và tình yêu; đồng thời tình yêu cũng trở thành nguồn cứu chuộc, nơi nương náu và cứu rỗi tâm hồn giữa hiện thực bất ổn, mang lại ý nghĩa thẩm mỹ cũng như khát vọng vươn tới cái đẹp.

Trong triết học hiện sinh, ý thức về sự hữu hạn và bất an của tồn tại được xem là điểm khởi đầu cho hành trình tự nhận thức của con người. Tư tưởng này đặt chủ thể vào trạng thái lo âu trước thân phận hữu hạn, từ đó buộc con người phải lựa chọn ý nghĩa tồn tại của mình. Theo Huỳnh Như Phương, chủ nghĩa hiện sinh là triết học của một thời đại đặc biệt và “đã đến trong bối cảnh bi đát của xã hội miền Nam những năm 1954–1975, khi con người khao khát tự do và quyền sống, mong muốn suy tư về chính tự do và thân phận làm người” (Huỳnh, 2018). Từ góc nhìn này, thơ tình đô thị miền Nam có thể được đọc như hành trình tỉnh thức hiện sinh, nơi con người nhận ra tính mong manh của đời sống và thân phận. Đồng thời, từ hướng tiếp cận phân tâm học, sáng tạo nghệ thuật được xem như quá trình chuyển hóa những ẩn ức nội tâm thành thăng hoa thẩm mỹ. Trần Hoài Anh cho rằng, theo quan niệm của Freud, nghệ sĩ rời bỏ thực tại chán chường để bước vào thế giới tưởng tượng, và sản phẩm nghệ thuật chính là sự kết tinh của những ẩn ức được chuyển hóa thành những phút thăng hoa sáng tạo (Tran, 2008). Vì vậy, sáng tạo nghệ thuật có thể được hiểu như một phương thức giúp chủ thể giải tỏa khủng hoảng nội tâm và tìm kiếm sự cân bằng tinh thần. Quan niệm này cho phép nhìn nhận thơ tình đô thị miền Nam như một không gian cứu chuộc thẩm mỹ, trong đó tình yêu và thi ca trở thành điểm tựa tinh thần giúp con người vượt qua cảm giác bất an của hiện thực lịch sử.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Sự tỉnh thức trong thơ tình của văn học đô thị miền Nam giai đoạn 1954-1975

Miền Nam thời kì đất nước bị chia cắt, thơ ca dù viết về đề tài nào cũng không thể tránh khỏi những ảnh hưởng của hoàn cảnh lịch sử. Do vậy mà những tình yêu nồng nhiệt bất ngờ, đắm say dữ dội dù đã được lí tưởng hóa nhưng cũng đầy giằng xé, vừa lãng mạn vừa bi kịch, vừa hân hoan vừa đượm buồn. Trong những gặp gỡ đã có dự cảm về mất mát của tình yêu, mà rộng ra là sự bình an của đất nước hay sự mong manh của thân phận con người khi đối diện với những bất ổn của lịch sử.

2.1.1. Tỉnh thức từ sự mong manh và bất toàn của tình yêu

Phải khẳng định rằng, trước khi đạt đến trạng thái cảm xúc thức tỉnh thì những người tình thơ ấy đã trải qua những ngày tháng đắm chìm trong si mê tưởng chừng lạc lối. Tình yêu trong thơ họ, không chỉ đơn thuần là cảm xúc mãnh liệt nồng nàn mà còn hiện ra như một vết thương, đau đớn mà say đắm: “hãy cho anh được thờ/ bằng ngực em rũ buồn/ hãy cho anh được ôm/ em, ngang bằng sự chết/ tình yêu như ngọn dao/ anh đâm mình, lút cán” (Du Tử Lê, 2018, p.90). Tình yêu được Du Tử Lê miêu tả là một thứ vũ khí sắc nhọn có khả

năng gây sát thương nhưng người tình si cũng không ngần ngại đâm lút sâu vào trong trái tim mình, chỉ cần lưỡi dao đó chạm được đến, ở cạnh bên trái tim của mình là đủ. Nếu tình yêu là nỗi đau không thể trốn tránh, không thể vượt qua thì người trong cuộc cũng sẵn sàng có nó để từ đó thấy đời mình ý nghĩa hơn, đáng sống hơn dù trong tim hẳn bao vết thương do tình yêu mang đến. Còn với Nguyễn Tất Nhiên, tình yêu đã trở thành một gánh nặng vì quyền năng của nó quá lớn, nhấn chìm ông trong bóng tối của nỗi đớn đau và mâu thuẫn nội tại giằng xé trong tâm hồn ông: “Tín đồ là người tình/ Người tình là ác quỷ/ Ác quỷ là quyền năng/... Vì tôi là linh mục/ Giảng lời tình nhân gian!” (Tran, 2012b, p.107). Quyền năng của ác quỷ phải chăng là quyền năng của bóng tối và sự cám dỗ? Ác quỷ vào vai tín đồ, thay vì được rửa tội bởi lời tình nhân gian thì tín đồ ấy lại có khả năng khiến cho linh mục sa ngã và chìm người vào tội lỗi của những tham vọng và dục vọng tận cùng của yêu đương trai gái, biết là đêm đen lạc lối vẫn lao vào bất chấp.

Nhưng sau những xót đau trong u mê tình ái đến lạc mất linh hồn, khi gọi người tình là “ác quỷ, là “sự chết” thì đầy tràn trong thơ họ – các nhà thơ miền Nam trước 1975 là sự tỉnh thức khi nhận ra sự mong manh vô thường và bi kịch của tình yêu lí tưởng trong mong cầu của họ. Với Du Tử Lê đó là cảm giác vỡ lẽ khi nhận thấy rằng tình yêu không vĩnh cửu, như mùi hương, như nước mắt của người tình giờ chỉ còn trong nỗi dần vật nhớ nhung: “Tôi xa người xa một mùi hương/ bãi khuya, hồn ốc, lạc thiên đường/ nhớ ai buồn ngất trên vai áo/ mưa ở đâu về? – như vết thương” (Du Tu Le, 2018, p.88). Mùi hương vốn vô hình, mơ hồ và khó nắm bắt, nhưng khi gắn với chia li lại để lại cảm giác đau đớn khôn cùng, tựa như một vết thương vô định khiến thân tâm tưởng chừng vỡ nát, đẩy con người vào cảm giác “lạc mất thiên đường”. Sự tỉnh thức ở đây chính là ý thức rõ ràng, qua tất cả các giác quan, rằng những gì thân thuộc và khắc sâu trong kí ức như hương người yêu, hương tháng ngày hạnh phúc cũng có thể tan biến. Tình yêu, vốn được xem là lí tưởng và bất biến, hóa ra vẫn có thể mất đi, để lại một nỗi buồn nặng trĩu, đeo đẳng và vượt quá sức chịu đựng. Lúc này hình ảnh vết thương tình yêu tiếp tục xuất hiện trong thơ Du Tử Lê, nơi mưa hay nước mắt của người tình trở thành biểu tượng cho vết thương sâu hoắm và không thể nguôi ngoai.

Với Cung Trầm Tưởng thì tỉnh thức là khi nhận ra khát vọng tuyệt đối trong tình yêu là điều bất khả, tình yêu trong lí tưởng và thực tại thường không song hành với nhau, thậm chí còn đầy mâu thuẫn, do vậy mà cũng đầy ắp nỗi buồn. Trong bài thơ *Chưa bao giờ buồn thế* của ông thì Paris – kinh đô ánh sáng của nước Pháp, lại là không gian u uẩn buồn của những cuộc chia li: “Lên xe tiễn em đi/ chưa bao giờ buồn thế/ trời mùa đông Paris/ Suốt đời làm chia li” (Tran, 2012a, p.91). Ở đó có cuộc tình của ông gói gọn trong những khoảnh khắc chớm nở lẫn lộn tàn. Không còn hình bóng người con gái yêu thương bên cạnh, không gian lãng mạn với nắng ấm mùa thu trong khu vườn Luxembourg lại khiến cho tâm hồn ông buốt giá từ tận thẳm sâu: “Mùa thu âm thầm/ Bên vườn Lục – Xâm/ Ngôi quen ghé đá/ Không em buốt giá từ tâm” (H. T. Tran, 2008, p.50).

Với Thanh Tâm Tuyền, sự tỉnh thức chính là khoảnh khắc nhà thơ cảm thấy bất lực và tuyệt vọng trước định mệnh khắc nghiệt của tình yêu đôi lứa. Nhà thơ tự tay phá vỡ điều quý giá nhất, một niềm hạnh phúc đã đạt đến đỉnh cao, “Khuôn mặt vỡ tan” như biểu tượng của tình yêu tan vỡ, không chỉ là khoảnh khắc hiện sinh, mà là vết nứt kéo dài đến muôn đời, vĩnh viễn và không thể thay đổi: “Anh xô ngã em từ chóp đỉnh hạnh phúc/ Khuôn mặt vỡ tan/ Như cầm thạch/ Như nước mắt/ Như muôn đời/ Không hối hận/ Con đường anh phải đi một mình/ Trần trường dã thú/ Đón anh ở cuối đường/ Hố sâu vĩnh viễn/ Không có em” (Thanh Tâm Tuyền, 1964, p.56). Nhà thơ chấp nhận bước đi đơn độc vào “hố sâu vĩnh viễn”. Sự tỉnh thức ấy không bi lụy, mà là một sự buông bỏ đầy ý thức và dứt khoát, đau đớn mà không hối tiếc.

Còn với Đinh Hùng, sự tỉnh thức của nhà thơ chính là lúc ông nhận ra cái mong manh, phù du của tình yêu và sự bất định trong hiện hữu của người tình như giấc mộng tan, như mây, như sương, như trăng: “Mây bay ánh mắt trăng tà/ Nồng hương cỏ dại, sương pha áo ngàn/ Người đi trong giấc mơ tan/ Ta soi dòng suối đêm tàn tìm nhau” (Đinh, 1962, p.68). Trong bài thơ *Gặp nhau lần cuối*, Đinh Hùng cũng cho thấy được sự yếu mệnh của cái gọi là cảm giác hạnh phúc, thứ đã từng là tất cả đối với chúng ta, mọi sự va chạm của thể xác đến sự hòa quyện của tâm hồn, tất cả đều dễ đổi thay, đến mức người trong cuộc còn chưa kịp nhận ra, khoảnh khắc có đó và mất đó trôi nhanh như một ánh nhìn liếc vội: “Từng nhớ, từng thương, từng chụm đầu/ Từng chung dòng lệ thấm vai nhau/ Mà trong mắt liếc ngờ non ải/ Nhịp thở ân tình cũng biến đâu” (Đinh, 1962, p.51). Phải chăng ở đây nhà thơ đã ý thức được một cách sâu sắc rằng tất cả những khoảnh khắc mà ta “có”, người tình của ta “hiện hữu” và cảm giác trọn vẹn đủ đầy mà tình yêu mang lại cho chúng ta, tất cả đều chỉ là nhất thời, là “đã từng”, rồi sẽ mau chóng trôi qua như ảo mộng. Tỉnh thức chính là lúc tác giả nhận ra tình yêu đẹp như một giấc mơ và cũng ngắn ngủi như một giấc mơ, người yêu lung linh như mây trời hay ánh sáng thì cũng sẽ phai nhạt dần theo từng chuyển động của thời gian, như của gió mưa và của màn đêm sẽ đến.

2.1.2. Tỉnh thức từ sự bất lực với thời cuộc và sự hữu hạn của kiếp người

Giới trí thức miền Nam trong giai đoạn 1954-1975, trong đó có lực lượng sáng tác ở đô thị chịu ảnh hưởng rất lớn từ văn hóa tư tưởng của phương Tây bởi vì cùng với những thay đổi của lịch sử là sự du nhập và lan tỏa nhanh chóng của nhiều luồng tư tưởng trong văn học nghệ thuật và cả trong đời sống thường nhật. Trước những biến động xã hội, thơ ca miền Nam phản ánh sự tỉnh thức về thân phận con người và những giới hạn của cuộc sống, các nhà thơ cũng nói lên được cảm giác đầy bất lực của họ trước thời cuộc và những nỗi buồn thương có phần tuyệt vọng về sự hữu hạn của đời người.

Các nhà thơ miền Nam giai đoạn này thường phải đối diện với hiện thực khốc liệt của chiến tranh, sự đổ vỡ của lí tưởng, xung đột giữa ý chí và tình cảm cùng những mâu thuẫn nội tâm không có lối thoát. Cho nên dù là những bài thơ viết về tình yêu ta cũng thấy được trong đó bàng bạc những vấn đề của hiện thực. Làm sao không nhắc đến Nguyễn Sa với những

vần thơ về tình yêu lí tưởng, đẹp như mộng như mơ nhưng đâu có đẹp để thế nào thì tình yêu cũng không thể khiến con người quên được sự hữu hạn của đời sống thực tại này. Vậy nên khi nói với người tình, ông cuồng quýt vì choáng ngợp với những đắm say mà mình thấy được từ những chuyển động của nàng (hoặc do ông tưởng tượng). Ông nhìn theo đôi mắt và và nghe ngôn ngữ của người tình, mọi giác quan đều được ông nâng lên hết cỡ: “Em không nói đã nghe lòng giai điệu/ Em chưa nhìn mà đã rộng trời xanh” (Nguyen Sa, 1971, p.7)

Những tồn tại được diễn đạt trong thơ Nguyên Sa khiến cho người đọc như vấp phải một bức tường dày mà vô hình, cảm nhận rõ sự ngăn trở nhưng vẫn xuyên qua một cách nhẹ nhàng. Con người hoài nghi chính sự tồn tại của bản thân, sự có mặt của người yêu và sự hiện hữu của cảm giác về tình yêu đó. Nhà thơ hoang mang đặt câu hỏi rồi lại bắt mình phải tự trả lời, phủ nhận sự có mặt của tình yêu trong thực tế nhưng lại phải bày biện ra một sự tồn tại khác của tình yêu trong cảm giác của bản thân mình về nó: “Người về, lòng tôi buồn, hay lòng tôi vui/ Áo không có màu nên áo cũng chưa phai/ Tôi muốn hỏi thăm người rất nhẹ/ Tôi đưa người hay tôi đưa tôi?” (Nguyen Sa, 1971, p.33). Cũng như manh áo không màu nên không thể phai, người không về thì làm sao có người đi, đưa tiễn người hay đưa tiễn tôi. Người lúc này không có, tình yêu lúc này không có và tôi cũng không có nốt. Không chắc chắn về sự tồn tại của người, của tôi, trước mắt nhà thơ mọi thứ đều mông lung, vô định và vô tận. Nhà thơ lúc này dường như đứng ngoài mọi hiện hữu, đặt câu hỏi về những điều không chắc chắn để rồi phát hiện ra, cái thực sự tồn tại chỉ là cảm giác của ông về tình yêu mà thôi: “Những hạt mưa không đan thành mắt áo len/ Những hạt mưa không làm phai màu nước mắt/ Em đã khóc, anh đã khóc và chúng mình đã khóc/ Bước chân lê trên những hè phố không người/ Chúng mình đã khóc vì không được gần nhau như hai con chim” (Nguyen Sa, 2000, p.63). Ta thấy sự bất lực của Nguyên Sa trong những dòng thơ này khi đối diện với hiện thực, bất lực trước những điều tầm thường mà không hề vật vãn của những tình yêu bình thường trong kiếp con người nhỏ nhặt. Thiên đường có thể có thật nhưng đời sống nhân sinh đang bày ra trước mắt chúng ta mới là thật nhất, lạc thú có thể chỉ là cảm giác không biết có thật hay không nhưng nỗi đớn đau thống khổ, bất lực trước hiện thực là điều mà tất cả chúng ta đều có thể thấy được, nắm bắt được, ném trái được. Tình yêu nếu được đáp đền cũng không bao giờ biến phút giây hiện tại này trở thành vĩnh cửu khi những xung đột từ nhiều phía trong đời sống xã hội hiện tại luôn đặt người ta vào thế lo âu và bất lực trước sự an nguy của mình.

Đối với Cung Trầm Tưởng thì đó là sự tỉnh thức trước hiện thực chia li luôn được báo trước. Hình tượng sân ga biệt li nhiều lần xuất hiện trong thơ ông, dù có thể chỉ để diễn đạt một cuộc chia li ngắn ngủi với người yêu trên đất Pháp nhưng cũng đủ khiến người đọc bao thế hệ đắm chìm vào trong suy tưởng về sự bất định của tình yêu và cả thân phận con người trước quyền lực của vũ trụ: “Ga Lyon đèn vàng/ Tuyết rơi buồn mênh mông/ Cảm tay em muốn khóc/ Nói chi cũng muộn màng” (Tran, 2012a, p.91).

Nếu hình ảnh sân ga trống trải cô đơn khi con tàu rời bến lao vào màn đêm vô tận trước mắt trong thơ Cung Trầm Tưởng luôn khiến gợi lên hình ảnh biệt li buồn thương của trai gái thì nỗi bất lực trong thơ Du Tử Lê là cảm giác thao thiết bi thương của một con người còn yêu, còn đắm say mà phải rời bỏ quê nhà. Bất lực trước thời cuộc, con người chỉ là những mầm sống nhỏ nhoi và yếu thế. Du Tử Lê luôn ý thức rất rõ sự hữu hạn của đời người trước dòng chảy vô tận luôn tiến về phía trước của đời sống này, do vậy mà tình yêu trong thơ ông cũng là tình yêu của những cuộc đời hữu hạn, với ông không phải tình yêu bất toàn mà chính cảm xúc của con người mới là mong manh, khó nắm bắt: “Hỏi môi đi! Môi còn muối mặn/ Xát ướp lòng tôi thì đã sao?/ Chi e chẳng kịp cho đời khác/ Cửa mở nhưng tôi chẳng thể về” (Du Tu Le, 2018, p.109). Trong những cuộc chia li vốn đã quá quen, hay nói cách khác chia li vốn là bản chất của cuộc đời thì tình yêu làm sao có thể trọn vẹn mà đi đến tận cùng. Niềm khổ đau, tiếc thương trong vô vọng về những tình yêu vốn chỉ là từng khoảnh khắc trong sự tồn tại bất định của đời người đã khiến cho thơ của Du Tử Lê gợi lên một cảm giác tinh thức, bên cạnh nỗi sợ mất mát còn là một tâm thế quỵến luyến, trân trọng những phút giây hiện tồn dù đơn sơ của tất cả những cảm giác mà ông có được do tình yêu mang lại. Dâng hiến hết mình, chạy đến cạn kiệt linh hồn nhưng không sợ bị lãng quên: “Này tháng chín mùa thu về rất mới/ Bời hôm qua có kẻ mới qua đời/ Hồn thánh thiện lồi vào thom cỏ cũ/ Em xạ hương từ quá khứ tôi” (Du Tu Le, 2018, p.81).

Nhắc đến những suy tưởng về sự hữu hạn của kiếp người và nỗi ám ảnh trước cái chết lẫn sự tàn phai của đời sống thì *Đừng bỏ em một mình* của Minh Đức Hoài Trinh là một thi phẩm có tính đại diện, nỗi lo sợ hiện sinh trong tình yêu được thể hiện bằng một giọng thơ vừa thiết tha vừa huyền hoặc. Điệp khúc “Đừng bỏ em một mình” vang lên xuyên suốt bài thơ như một tiếng gọi khẩn thiết giữa cõi đời bất trắc, khi con người đối diện với bóng tối, sự im lặng và khoảng trống không thể lấp đầy: “Đừng bỏ em một mình/ Biển đêm vời vợi quá/ Bước chân đời nghiêng ngã/ Vũ trụ vàng thên thên.”. Trong thế giới đó, tình yêu không còn là nơi nương náu vĩnh cửu mà trở nên mong manh, bị bủa vây bởi sự tàn úa và biến mất. Những hình ảnh như “trăng về lạnh lẽo”, “chim buồn xao xác”, “vòng hoa tang héo úa”, không chỉ nhuộm màu chết chóc mà còn cho thấy nỗi lo sợ bị thời gian xóa mờ, bị quên lãng giữa cuộc đời vô thường: “Đừng bỏ em một mình/ Cho cơn trùng rúc rĩa/ Cỏ dại phủ mộ trinh/ Cho bão tố bấp bênh.” (Tran & Pham, 2006, p.354). Bài thơ như một lời cầu nguyện lặng lẽ, một nỗ lực cuối cùng để bầu vùi vào tình yêu như vào ý nghĩa tồn tại, giữa cõi người đầy chênh vênh và bất ổn.

Nhìn chung, sự bất lực trước thời cuộc trong thơ ca đô thị miền Nam trước 1975 không chỉ là biểu hiện của nỗi đau cá nhân hay tiếng lòng của riêng giới cầm bút mà đó còn là tiếng nói chung của một thế hệ phải sống trong bối cảnh chính trị xã hội đầy biến động. Đó là sự hoang mang vô định, là nỗi đau của con người khi đối diện với sự phi lý của chiến tranh, sự tan vỡ của lí tưởng, và cảm giác lạc lõng, hoài nghi về ý nghĩa tồn tại của bản thân mình giữa đời sống nhân sinh này.

2.2. Sự cứu chuộc trong thơ tình của văn học đô thị miền Nam giai đoạn 1954-1975

Có thể khẳng định, thơ ca tình yêu của văn học đô thị miền Nam giai đoạn 1954-1975 vừa mang tính triết lí vừa mang tính siêu hình. Tình yêu trong thơ không chỉ là những trạng thái cảm xúc mãnh liệt đến nghẹt thở và nhiều khi vô vọng đến tuyệt vọng vì sự mong manh bất toàn của nó mà còn là một cứu cánh, một điểm tựa tinh thần của các thi nhân trong giai đoạn này. Tình yêu vượt thoát khỏi sự hữu hạn và mơ hồ của nó, vượt qua không gian và thời gian, giúp những người yêu nhau tỉnh thức hơn trong hành trình yêu thương tha nhân và đối diện với thực tại và chính mình. Tình yêu lúc này trở thành nơi trú ẩn và cứu rỗi tâm hồn nhà thơ, đồng thời những vần thơ viết về tình yêu vụt hóa thành sự cứu cánh cho những khát khao vươn tới cái đẹp lí tưởng của tình yêu và cuộc sống trong những chiêm nghiệm suy tư của lực lượng sáng tác giai đoạn này.

2.2.1. Tình yêu là nơi trú ẩn và cứu rỗi tâm hồn

Sau những tình thức vì đã nhận ra sự bất toàn của tình yêu lí tưởng cùng với những bất lực không thể tránh khỏi trước những thay đổi quá nhanh của thời cuộc và nỗi đau khi đối diện với sự hữu hạn của kiếp nhân sinh, các nhà thơ đã cho chúng ta thấy sự tỉnh thức ấy không khiến họ tuyệt vọng và buông bỏ mà lại tiếp tục lao vào tình yêu để tìm kiếm sự cứu rỗi cho tâm hồn mình trước những ngổn ngang của thực tại.

Nói tới phạm trù trú ẩn và cứu rỗi của tình yêu, có thể nhắc ngay đến Du Tử Lê với bài thơ *Lá ngoan*, những dòng thơ lục bát hay đến điên đảo lòng người của bao thế hệ và khi được Phạm Duy chấp cánh bằng âm nhạc thì câu hát “tạ ơn em, tạ ơn em” đã trở nên bất tử. Là bởi, với Du Tử Lê, em là tất cả, nơi chốn nào cũng có hình bóng của em, hơi thở của em, hương thơm của em. Tình yêu lúc này không chỉ là nơi trú ẩn mà còn là nơi cứu rỗi cho linh hồn nhà thơ không chỉ kiếp này mà còn đến cả kiếp sau: “ơn em thơ dại từ trời/ theo ta xuống biển, vớt đời ta trôi/ ơn em đáng mong mưa vời/ theo ta lên núi, về đời yêu thương/ ơn em ngực ngãi môi trầm/ cho ta cỏ mận, trăm lần lá ngoan” (Tran & Nguyen, 2008, p.66).

Với Nguyên Sa thì tình yêu là sự cứu rỗi cho những mong ước của tâm hồn đa cảm đa sầu của thi nhân, những khát khao về cái đẹp bền vững của tình yêu qua hình bóng người tình được ông gởi cả vào cỏ cây muôn đời bất tử: “Áo nàng vàng anh về yêu hoa cúc/ Áo nàng xanh anh mến lá sân trường.” (Nguyen Sa, 1971, p.13). Kí ức tình yêu được lưu giữ trong không gian vây quanh khiến cho người tình thơ tìm được nguồn an ủi và nương tựa, như là một nơi trú ẩn vững bền, nơi ông có thể tìm thấy được ánh sáng trong bóng tối của đời sống hỗn loạn vây quanh. Dù chỉ là kí ức và đã hóa thân thành hoa lá thì thứ tình yêu đó cũng sẽ mãi mãi là nguồn sống cho những vần thơ đã, đang và sẽ kết tinh từ năng lượng tình yêu trong trẻo của thi nhân.

Bằng thứ ngôn ngữ thơ ca có tính siêu hình, sự cứu chuộc trong thơ tình yêu của Đinh Hùng chính là khả năng mở ra niềm hi vọng về quyền năng mạnh mẽ của tình yêu, chỉ cần có tình yêu và với tình yêu, người sáng tạo có thể làm nên những vần thơ lay động lòng người: “Yêu tôi với, tôi làm thơ ân ái/ Để yêu người và cũng để người yêu” (Đinh, 1962,

p.30). Hay những câu thơ dưới đây của Đinh Hùng lại đưa người đọc vào một thế giới ngập tràn niềm hạnh phúc vô biên, đôi khi chỉ bắt đầu từ một nụ cười của người tình vĩnh cửu của thi nhân: “Nụ cười em giữ thiên thu” lại hay “Nụ cười em gửi gió thu bay”. Khi tâm hồn của thi nhân đang tràn đầy hạnh phúc thì cả vũ trụ đang chuyển động xung quanh nhà thơ cũng đã bị quyền lực của tình yêu chinh phục. Đồng thời, dẫu bản thân tình yêu vẫn thường trực sự bất ổn mong manh, luôn đặt những người yêu nhau đứng giữa ranh giới của được và mất, của hạnh phúc và khổ đau thì nó vẫn có khả năng nâng đỡ tâm hồn họ trong từng khoảnh khắc họ có được tình yêu. Lúc này tình yêu đã hòa tan trong mộng ảo và thực tại, phá bỏ sự ràng buộc và giải thoát người tình thơ khỏi những bất an trong hiện tại.

Với Vũ Hoàng Chương thì tình yêu được xem là phần lắng sâu nhất, được thi ca chung cất từ nỗi sâu của một đời nghệ sĩ. Ông viết “Ngày mai ngày mốt anh nằm xuống/ Ngọc đọng cơn sầu nửa kiếp Thơ/ Đập nát ra! cho trời đất uống!/ Thì em sẽ rụng xuống đêm mờ” (Tran & Pham, 2006, p.697). Trong thế giới u ám và hiện thực đầy khổ lụy, tình yêu trở thành phần lắng sâu nhất, được kết tinh như phần tinh túy đọng lại của một kiếp sống mà thi ca đã mang lấy toàn bộ nỗi sâu. Khi người thơ sẵn sàng “đập nát” phần ngọc đó để “cho trời đất uống”, đó chính là một hành động hiến tế, dâng nỗi đau riêng vào cõi vô cùng, với ước vọng giải thoát cho tình yêu ra khỏi đêm tối mờ mịt của khổ đau hiện sinh. Nhưng chính trong khoảnh khắc tàn úa ấy, tình yêu lại mở ra cánh cửa dẫn đến cõi siêu nghiệm, nơi không còn giới hạn bởi thời gian hay nỗi cô đơn của con người nữa.

Còn với Nguyễn Tất Nhiên, sự cứu chuộc ấy lại hiện ra trong một trạng thái buông lơi và chấp nhận sự bất toàn, không chiếm hữu, không ràng buộc, không sở hữu. Trong bài thơ *Khúc buồn tình*, tình yêu được ông ví như một giấc mộng mà người sở hữu nó chấp nhận rằng giấc mộng này có thể không có thật, chỉ cần ý nghĩ về sự tồn tại của nó cũng đã khiến cho những người yêu cảm thấy hạnh phúc: “Thà như giọt mưa vỡ trên tượng đá/ Thà như giọt mưa khô trên tượng đá/ Có còn hơn không, có còn hơn không” (H. A. Tran, 2008, p.418). Ở đây, sự cứu chuộc nằm trong chính sự tồn tại của tình yêu dù có thể nó chỉ có thật trong suy nghĩ và tưởng tượng. Điều khiến cho nhà thơ được an ủi ở đây chính là nó đã có mặt, một tình yêu lí tưởng và đẹp đẽ như trong khao khát của tâm hồn ông. Dù có thể đó chỉ là những hình ảnh được thêu dệt nên bởi sự mãnh liệt vượt thoát hiện thực của cảm xúc, thì nó cũng khiến cho người ta trong phút chốc cảm nhận được ý nghĩa của cuộc sống và giá trị của tình yêu trong tồn tại chính mình.

2.2.2. Thơ ca là cứu cánh cho những nỗ lực vươn tới cái đẹp của hiện thực bất toàn

Trong bài tựa tập thơ *Lời viết hai tay*, Cung Trầm Tưởng bộc bạch “Thơ là một đam mê, một lao về, một rượt đuổi khôn nguôi những cánh chim hồng khó bắt, những câu hỏi xanh lớn hơn bất cứ trả lời nào” (Cung Tram Tuong, 1994, p.8). Những lời thổ lộ ấy có thể xem như một tuyên ngôn của Cung Trầm Tưởng về thơ, dù thơ hay rộng ra là nghệ thuật chỉ là những cánh chim hồng khó bắt luôn bay lượn đẹp mắt và hết sức quyến rũ trong bầu trời xanh của sáng tạo thì bất cứ người nghệ sĩ nào khi đặt bút viết cũng đầy lòng đam mê và

khao khát được chạm tới cánh chim hồng đó. Dù ai trong số họ cũng đều thấu hiểu rằng con đường sáng tác gian nan sẽ khiến họ như đang lao vào một cuộc rượt đuổi đầy sinh tử với thơ ca. Vậy rốt cuộc thơ ca là gì nếu đó không phải là cứu cánh cho những tâm hồn nghệ sĩ mộng mơ và buồn bã nhưng cũng đầy sức mạnh nội tại và dày đặc khát khao vươn tới cái đẹp lí tưởng, không chỉ trong tình yêu mà còn là trong cuộc sống, và cao hơn tất cả là trong nghệ thuật sáng tạo. Thơ ca, “lúc này”, “ngay ở đây”, giữa miền Nam đầy rẫy biến động và bất ổn là nơi để các thi nhân tìm kiếm sự tự do tuyệt đối, tự do thể hiện cái tôi, tự do về tâm hồn và tư tưởng. Từ những lời bộc bạch ở trên, Cung Trầm Tưởng cũng cho ta thấy trong những vần thơ của mình, ông đã tìm ra được một lối thoát khỏi những giới hạn của xã hội, của tồn tại vật chất, để đưa thơ ông hướng tới những giá trị tinh thần vĩnh cửu hơn dù phải chịu bao đòn đau từ những va chạm, xung đột và “gọt giũa” trong hiện thực: “Miết, mài, giữa gợn lên vân đá/ Chuốt gọt thi từ như bút hoa/ Trong pho sách ngát hương kinh điển/ Viết lại cho đời khí huyết thơ” (Cung Tram Tuong, 1994, p.3)

Ngược lại với Cung Trầm Tưởng gọt giũa cái hữu hạn để vươn tới cái vĩnh cửu thì Nguyên Sa lại muốn biến cái vô tận thành những khoảnh khắc đáng sống và đáng nhớ. Cái đẹp của cuộc sống và của tình yêu trong khát khao của nhà thơ chính là cái trước mắt, là những khoảnh khắc mà tình yêu mang đến cho con người sức mạnh dẹt tấm vải vô tận của thời gian thành hiện thực tuyệt đối và xứng đáng: “hãy biến cuộc đời thành những tôi tân hôn/ Nếu em sợ thời gian dài vô tận” (Nguyen Sa, 1971, p.20). Trong những câu thơ dưới đây, Nguyên Sa giống như nguyên mẫu của một người tình si bất chấp khi so sánh cái đẹp có tính vật chất và hữu hạn trên thân thể của người yêu với những cái đẹp vĩnh cửu của thiên nhiên vô hình và vô tận bên ngoài: “Da em trắng, anh chẳng cần ánh sáng/ Tóc em mềm anh chẳng thiết mùa xuân” (Nguyen Sa, 1971, p.21). Thực sự, vào lúc này, như ta thấy, thơ ca – hẹp hơn là thơ tình yêu, rộng hơn là nghệ thuật sáng tạo ngôn từ – chẳng phải chính là cứu cánh, là đích đến tối hậu cho khát vọng vươn tới cái đẹp tuyệt đối của tình yêu và cuộc sống trong tâm hồn thi sĩ hay sao? Có làn da em trắng, có mái tóc em mềm thì ánh sáng của tự nhiên hay mùa xuân của vũ trụ có hay không cũng không quan trọng nữa. Thi nhân đã tìm ra được nguồn sáng tạo dồi dào cho những vần thơ của mình, đã nhìn thấy được cái đẹp lí tưởng nhất của cuộc đời này qua đôi mắt của mình và đắm chìm trong cứu cánh ấy, những vần thơ đẹp đẽ của các thi nhân đã tung cánh bay lên và tồn tại vững bền, ít ra là cho đến lúc này.

Bùi Vĩnh Phúc, trong bài viết *Tô Thùy Yên: Thơ, như một vinh dự làm than của kiếp người*, đã nhận định rằng, đối với Tô Thùy Yên “Thơ, chẳng phải chỉ là những cửa ngõ để nhìn vào trái tim, mà thường khi, nó chính là trái tim. Nó là ngôi đền thâm u kia. Và nó cũng chính là những đóa hoa bí nhiệm của đời sống” (Bui, 2004). Đọc thơ Tô Thùy Yên sẽ không hiếm gặp những đóa hoa bí nhiệm ấy, trong bài thơ *Ngọn gió lạ thường sẽ thổi tới*, Tô Thùy Yên không chỉ vẽ nên một viễn cảnh sụp đổ của thần tượng và trật tự cũ, mà ông còn đặt trọn niềm tin vào sức mạnh tái tạo của thơ ca, nơi con người có thể nương tựa để vượt qua hoang tàn, đi tới cái đẹp và một khả thể sống khác, dấu chỉ trong rung động của một lời thơ:

“Ngọn gió lạ thường sẽ thổi tới/ Quạt ngã những bức tượng/ Xô sập những đèn đài/ Tiếng hú chạy dài suốt lịch sử” (Tran & Pham, 2006, p.698). Những câu thơ trên không chỉ như một dự cảm của nhà thơ về biến động lịch sử, nơi “ngọn gió” tượng trưng cho cơn lốc của thức tỉnh và tàn phá, mà sâu xa hơn, bài thơ như một tuyên ngôn nghệ thuật, khẳng định thi ca chính là cứu cánh cho con người khi đối diện với tất cả những sụp đổ và vỡ nát. Câu thơ kết như một lời cầu nguyện dành cho thi ca, không phải như tiếng vọng vang lên sau cùng, mà là một nỗ lực trong hành trình sáng tạo, tìm kiếm ý nghĩa trong sự vô nghĩa và thấp lên khát vọng đẹp đẽ từ tro tàn cuộc sống. Ta bắt gặp quan điểm này một lần nữa trong một bài nói chuyện về thơ ca của Tô Thùy Yên: “Thi ca trở về sự tầm thường là để ôm lấy sự tầm thường ấy để vươn tới một cái gì cao viễn hơn, người ta gọi đó là lí tưởng hay gì gì cũng được. Nếu nghệ thuật nằm trong sự tầm thường và chết trong đó, nghệ thuật dùng làm gì? Cuộc đời sẽ không cần dùng đến nó. Nghệ thuật theo tôi chỉ bắt đầu khi nào nó tự giải thoát khỏi đời sống đã làm bàn đạp cho nó.” (To, 1965, p.8).

Khi bắt gặp bài thơ *Nhìn em, nhìn thành phố quê hương* của Nguyên Sa, ta sẽ ngạc nhiên vì sức sống mãnh liệt của tâm hồn thi nhân khi băng ngang qua những mất mát, đau thương, hoang tàn và đổ nát: “thành phố/ phải thành phố đó/ thành phố chiến xa và đại bác/ thành phố trống vắng/ quê hương trống vắng/ con giun xéo đã quặn/ anh đi ở đó/ mặt trời vẫn mọc ở phương đông/ anh vẫn đi ở đó/ mà vẫn còn yêu em.” (Nguyen Sa, 2000, p.221). Vấn đề là, để có thể băng qua u tối và đau khổ với một không gian nội tâm rộng mở mà không trông rỗng, đón nhận đau thương mà không bị nhấn chìm thì nhà thơ phải dựa vào đâu để làm điểm tựa cho tâm hồn mình? Có lẽ nào đó là em, là thơ, là vàng mặt trời mọc ở phương đông? vừa là khát khao tìm đến, vừa là nơi trú ngụ, vừa là niềm an ủi, vừa là nguồn động lực mang lại niềm tin tưởng? Cảm xúc và suy tư của Nguyên Sa trong bài thơ này dường như không bị ngăn cản bởi bất kì khuôn khổ nào, cảm đoán nào, ta thấy ở đó nỗi buồn ngập tràn nhưng cũng thấy ở đó lấp lánh tia hi vọng. Từ sự mất mát và cô đơn, nhà thơ đã băng qua nỗi đau và tìm thấy mình trong phiên bản quen thuộc và nhất quán “vẫn còn yêu em”. Hiện thực đổ nát trong bài thơ ở trên của Nguyên Sa khiến ta liên hệ đến một lời nhận định của Nguyễn Vy Khanh khi ông bàn về thơ tình trong văn học đô thị miền Nam giai đoạn này: “Tình yêu trong trắng của những người tuổi trẻ, nhưng hoàn cảnh đất nước phân li và chiến tranh khiến những kẻ yêu nhau không thể gần, chỉ gần trong tư tưởng và kỉ niệm. Ở đây, tình yêu đã nhuốm mùi súng đạn” (Nguyen, 2014).

Như vậy, một lần nữa, có thể nhắc lại rằng: Sự cứu chuộc là một đề tài lớn trong thơ ca tình yêu của các nhà thơ miền Nam giai đoạn 1954-1975, đặc biệt là trong hành trình tìm kiếm ý nghĩa của tình yêu và giá trị của thơ ca.

3. Kết luận

Từ những biến động mạnh mẽ của bối cảnh lịch sử – xã hội, lực lượng sáng tác, đặc biệt là các nhà thơ đô thị miền Nam giai đoạn 1954–1975, đã mang lại cho thi ca một diện mạo giàu giá trị thẩm mỹ và tư tưởng. Nếu hình thức biểu đạt vẫn còn mang nhiều yếu tố

truyền thống thì nội dung đã cho thấy những chuyển biến sâu sắc trong tư duy và cảm xúc, phản ánh nỗ lực khám phá bản thân cũng như sự tiếp nhận ảnh hưởng của thi ca phương Tây. Trong hoàn cảnh lịch sử đầy biến động, thơ ca không chỉ là phương tiện biểu đạt cảm xúc mà còn trở thành không gian tinh thần giúp con người nhận thức lại chính mình, qua đó bộc lộ những suy tư về thân phận, về giá trị của tình yêu và ý nghĩa tồn tại. Theo hướng tiếp cận này, thơ tình đô thị miền Nam không chỉ phản ánh trạng thái bất an mà còn thể hiện nhu cầu tìm kiếm cứu cánh tinh thần, trong đó nghệ thuật trở thành phương tiện giúp con người vượt qua giới hạn của thực tại và hướng tới cái đẹp.

Có thể nói, sự tỉnh thức và sự cứu chuộc là hai phạm trù gắn bó chặt chẽ trong thơ tình đô thị miền Nam giai đoạn này. Nếu tỉnh thức giúp con người nhận ra tính mong manh của tồn tại thì cứu chuộc mở ra khả năng vượt thoát thông qua tình yêu và thi ca. Chính trong hành trình đó, thơ ca trở thành cứu cánh, là đích đến tinh thần trong nỗ lực kiếm tìm ý nghĩa của đời sống và khát vọng hướng tới cái đẹp. Điều này góp phần khẳng định giá trị đặc thù của thơ tình đô thị miền Nam 1954–1975 như một diễn ngôn thẩm mỹ mang chiều sâu hiện sinh và ý nghĩa nhân văn bền vững.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bui, V. P. (2004). *9 khuôn mặt. 9 phong khí văn chương* [Nine faces. Nine literary atmospheres]. Barnes & Noble Press. [Originally published as essays on <https://vanviet.info>]
- Cung Tram Tuong (1994). *Lời viết hai tay* [Words written with both hands]. Imn Publishing, Bonn.
- Dinh, H. (1962). *Đường vào tình sử* [The path into the history of love]. Xuan Thu Publishing.
- Du Tu Le (2018). *Khúc thủy du (Tuyển thơ)* [Khuc Thuy Du: Selected poems]. Writers' Association Publishing House.
- Huynh, N. P (2018). Hiện sinh, tình yêu, cái chết trong ca từ ở miền Nam giai đoạn 1954 – 1975. *Tạp chí Sông Hương*. Số 352 (Tháng 6). [Existentialism, love, and death in song lyrics in South Vietnam, 1954–1975. *Song Huong Magazine*, No. 352 (June)]
- Huynh, N. P. (2019). *Văn học miền Nam Việt Nam 1954-1975: Những khuynh hướng chủ yếu và thành tựu hiện đại hóa* [Southern Vietnamese literature 1954–1975: Major tendencies and achievements of modernization]. In *Proceedings of the 4th International Vietnam Studies Conference*. University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University, Ho Chi Minh City.
- Nguyen Sa (1971). *Thơ Nguyên Sa* [Nguyen Sa's poetry]. Gio Publishing Group.
- Nguyen Sa (2000). *Thơ Nguyên Sa toàn tập* [Complete poetry of Nguyen Sa]. Irvine Publishing.
- Nguyen, V. K. (2014). *Văn học miền Nam 1954-1975 (4): Thi ca miền Nam 1954-1975* [Southern literature 1954–1975 (4): Southern poetry 1954–1975]. <https://vanviet.info/van-hoc-mien-nam/thi-ca-mien-nam-1954-1975/>

- Thanh Tam Tuyen (1964). *Liên, đêm, mặt trời tìm thấy* [*Lien, the night, the sun found*]. Sang Tao Publishing.
- To, T. Y. (1965). *Nói chuyện về thơ bây giờ* [*Talking about contemporary poetry*]. Sang Tao Publishing.
- Tran, A. T. (2012a). *Văn học miền Nam 1954-1975* [*Southern Vietnamese literature 1954–1975*] (Vol. 3). Hien Phat Hoc Publishing.
- Tran, A. T. (2012b). *Văn học miền Nam 1954-1975* [*Southern Vietnamese literature 1954–1975*] (Vol. 5). Hien Phat Hoc Publishing.
- Tran, H. A. (2008). Vấn đề ứng dụng phân tâm học vào phê bình văn học ở đô thị miền Nam 1954–1975. [The application of psychoanalysis to literary criticism in urban South Vietnam (1954–1975)]. *Song Huong Magazine*, (237) (November).
- Tran, H. A. (2012). *Văn học nhìn từ văn hoá* [*Literature viewed from the cultural perspective*]. Thanh Niên Publishing.
- Tran, H. T. (2008). *Một thời lục bát miền Nam* [*A time of Luc Bat poetry in Southern Vietnam*]. Thu An Quan Publishing.
- Tran, H. T., & Nguyen, T. C. (2008). *Thơ tình miền Nam [giai đoạn 1954-1975 poetry]*. Thu An Quan Publishing.
- Tran, H. T., & Pham, V. N. (2006). *Thơ miền Nam trong thời chiến* [*Southern Vietnamese poetry during wartime*] (Vol.1). Thu An Quan Publishing.
- Tran, H. T., & Pham, V. N. (2007). *Thơ miền Nam trong thời chiến* [*Southern Vietnamese poetry during wartime*] (Vol.2). Thu An Quan Publishing.

AWAKENING AND REDEMPTION IN LOVE POETRY OF SOUTHERN URBAN LITERATURE 1954–1975

La Mai Thi Gia

University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University Ho Chi Minh City, Vietnam

Corresponding author: La Mai Thi Gia – Email: thigialm@hcmussh.edu.vn

Received: June 06, 2025; Revised: July 13, 2025; Accepted: January 12, 2026

ABSTRACT

The period from 1954 to 1975 was a distinctive historical era in Vietnam, marked by the country's division and the South's emergence as a center of intense political, social, and cultural upheavals. This sociohistorical context profoundly influenced the perspectives and mindset of poets, giving rise to diverse literary tendencies. Alongside revolutionary, anti-war, and protest poetry, love-themed verse also flourished, with prominent names such as Vũ Hoàng Chương, Đinh Hùng, Minh Đức Hoài Trinh, Cung Trầm Tưởng, Nguyễn Sa, Thanh Tâm Tuyền, Tô Thùy Yên, Phạm Thiên Thư, Du Tử Lê, Nguyễn Tất Nhiên. This paper examines two key spiritual dimensions that consistently emerge in their works: awakening and redemption through love, and for love. Awakening represents the awareness of love's fragility, imperfection, and human powerlessness in the face of history. Redemption, by contrast, refers to love as a refuge and salvation for the heart, transforming love poetry into a form of deliverance that nurtures a longing for beauty within a precarious reality.

Keywords: awakening; love poetry; redemption; South Vietnam 1954-1975; urban literature